TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MANG THÍT** TỈNH VĨNH LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14-6-2022
V/v: Ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trương Tấn Đồng**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Phẩm**
2. Ông **Huỳnh Văn Thanh**

- ***Thư ký phiên toà***: Bà **Trần Mai Phụng**, là Thư ký Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2022/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022. Về việc: Tranh chấp "Xin ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị **Dương Thị Thảo N**, sinh năm 1999; địa chỉ cư trú Tổ A, Ấp B, xã C, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt)

2. *Bị đơn*: Anh **Lê Văn S**, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 3 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Dương Thị Thảo N trình bày: Vào năm 2019, chị và anh S kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long ngày 04 tháng 01 năm 2019. Chị N cho rằng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S ăn chơi cờ bạc, không lo cho vợ con. Mặc dù đã được gia đình nhắc nhỡ nhiều lần nhưng anh S vẫn không thay đổi. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được nên chị và anh S đã ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Chị N xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về nuôi con chung chị N xác định chị và anh S có 01 (một) người con chung là cháu Lê Dương Thủy T, sinh ngày 16/10/2020, hiện đang sống với chị. Khi ly

hôn chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình chị N đã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số: 01, ngày 04 tháng 01 năm 2019 (bản phô tô có chứng thực) và 01 (một) giấy khai sinh mang tên Lê Dương Thủy T (bản sao).

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho bị đơn anh S biết việc thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu của chị N. Nhưng anh S không có văn bản trả lời, không có yêu cầu phản tố và vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 14 tháng 4 năm 2022; ngày 04 tháng 5 năm 2022; phiên tòa ngày 26 tháng 5 năm 2022 và phiên tòa ngày hôm nay. Mặc dù đã được tống đạt triệu tập hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các đương sự tranh chấp ly hôn, về nuôi con là tranh chấp hôn nhân và gia đình; bị đơn anh S có nơi cư trú tại xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, mặc dù đã được tống đạt triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn anh S đều vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh S là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Vào năm 2019, chị N và anh S kết hôn. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long ngày 04 tháng 01 năm 2019. Vì vậy hôn nhân của chị N và anh S là hợp pháp.

Xét; việc chị N cho rằng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S ăn chơi cờ bạc, không lo cho vợ con. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trâm trọng, không khắc phục được. Mặc dù đã được gia đình hòa giải nhiều lần để cho hai người đoàn tụ chung sống với nhau nhưng không có kết quả. Hơn nữa, hiện nay chị N xác định chị không còn tình cảm với anh S và hai người đã sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh S đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc chị N yêu cầu được ly hôn với anh S là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 9, 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Xét, từ khi chị N và anh S ly thân đến nay thì cháu Lê Dương Thủy T do chị N nuôi dưỡng, cháu vẫn sống, phát triển và trưởng thành

bình thường. Vì vậy, xét việc chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thủy Tiên và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.3] Về chia tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9; 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Dương Thị Thảo N và anh Lê Văn S.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Dương Thủy T, sinh ngày 16 tháng 10 năm 2020 cho chị Dương Thị Thảo N tiếp tục nuôi dưỡng, anh Lê Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Văn S có quyền tới lui trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Dương Thị Thảo N phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007011 ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, như vậy chị Dương Thị Thảo N không phải nộp thêm tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hh án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

-TAND tỉnh Vĩnh Long;
-VKSND huyện Mang Thít;
- Chi cụcTHADS huyện Mang Thít;
- UBND xã H;
- Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trương Tấn Đồng